

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA

Số: **38** /VKNQG-KHVT
V/v báo giá hóa chất, vật tư tiêu
hao phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm
an toàn thực phẩm năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **28** tháng **02** năm 2025

Kính gửi: Quý đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH13 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia kính mời Quý đơn vị có đủ điều kiện cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao theo quy định của pháp luật báo giá theo nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: (Phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển đến địa chỉ của bên mua dịch vụ, bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Mục đích báo giá: Xây dựng giá hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17h00 ngày 08/4/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (yêu cầu có chữ ký và đóng dấu đỏ của đơn vị).

- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 06 tháng.

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin – Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.39335736;

Email: khvt@nifc.gov.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, KHVT, LD.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lê Thị Phương Thảo



Phụ lục:
DANH MỤC BẢO GIÁ HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO
 (Kèm theo Công văn số: 38 /VKNOG – KHVT ngày 28 /02 /2025)

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	1-Chloro-2-propanol	Độ tinh khiết $\geq 70\%$	Lọ 100mg			1		
2	1-O-D-Glucopyranosyl-D-mannitol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
3	2,6-Dichlorophenol-indophenol natri dihydrate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g			1		
4	2-Chloro-1-propanol (propylene chlorohydrin-2; PCH-2)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg			1		
5	2-Iodoacetamide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$, pha loãng với khoảng 5-8% nước	Lọ 25g			1		
6	2-Octenylsuccinic anhydride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mL			1		
7	3-Chloro-1-propanol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mL			1		
8	4-Aminobenzoic acid	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 50g			1		
9	AccQ-Tag Ultra Derivatization Kit	Bộ kit phân tích acid amin bao gồm: Thuốc thử AccQTagFluor 1, 5 lọ 6mL Thuốc thử 2A 5 lọ 3 mg, Thuốc thử AccQFluor 2B 5 lọ 4mL	Bộ 5 kit			1		
10	Acetonitrile gradient grade	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, cặn bay hơi $\leq 2,0$ mg/L, độ acid $\leq 0,0002$ meq/g, độ kiềm $\leq 0,0002$ meq/g	Chai 4 lit			26		
11	Acid béo FAME 37 components	Mix 37 chất, nồng độ các chất trong khoảng 180-620 $\mu\text{g/mL}$	Lọ 1ml			1		
12	Acid erythorbic	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10g			1		
13	Acid lactic	Độ tinh khiết $\geq 85\%$	Chai 100mL			1		
14	Acid tartaric	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 5g			1		
15	Adipic acid	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250mg			1		
16	Amino Acid Standard	Chuẩn acid amin: L-Alanin; L-Arginin; Axit L-Aspartic; Axit L-Glutamic; Glycin; L-Histidine; L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine;	Lọ 5mL			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serine; L-Threonine; L-Tyrosin; L-Valine nồng độ 2,5 μ mol/mL; Cystine nồng độ 1,25 μ mol/mL						
17	Argon lỏng	Độ tinh khiết $\geq$ 99,999 %	Bình 175 lít			5		
18	Axit Hydrochloric	Hàm lượng $\geq$ 35%	Lọ 500mL			20		
19	Axit meta phosphoric	Độ tinh khiết 33-36%, đạt chứng nhận ACS	Lọ 500 g			1		
20	Axit Nitric	Độ tinh khiết $\geq$ 65%, Chloride $\leq$ 0,2 ppm; Phosphate $\leq$ 0,2 ppm, Sulfate $\leq$ 0,5 ppm; Kim loại nặng (theo Pb) $\leq$ 0,2 ppm, Pb $\leq$ 0,01 ppm, Cd $\leq$ 0,01 ppm, As $\leq$ 0,01 ppm, In $\leq$ 0,02 ppm, Bi (Bismuth) $\leq$ 0,02 ppm	chai 2,5 lít			25		
21	Bản kính Silica gel	Bản mỏng TLC, silica phù chỉ thị huỳnh quang F254, kích thước 20x20cm	Hộp 25 tấm			4		
22	Bình định mức 1000 ml	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A	Cái			3		
23	Bình định mức 100ml	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A	Cái			45		
24	Bình định mức 10ml	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A	Cái			60		
25	Bình định mức 20 ml	Vật liệu: thủy tinh chịu nhiệt 3.3, cấp chính xác A	Cái			5		
26	Bộ kit phân tích α -Amylase (Phương pháp Ceralpha)	Kit 100 phép thử theo ref phương pháp AACC Method 22-02.01, AOAC Method 2002.01,	Kit 100 phép thử			1		
27	Bộ kit tách chiết DNA vi khuẩn	Bộ kit 250 phản ứng gồm: Proteinase K Solution 5 x 1,2 mL, RNase A Solution 5 x 1 mL, Digestion	Bộ 250 phản ứng			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Buffer 55 mL, Lysis Solution 2 x 60 mL, Wash Buffer 1 (concentrated) 40 mL, Wash Buffer 2: 40 mL, Elution Buffer: 150 mL, Collection Tubes (2 mL): 250 chiếc, GeneJET Genomic DNA Purification Columns and Collection Tubes: 250 chiếc. Trong đó: Proteinase K, Digestion Buffer, Lysis Solution: tách chiết mẫu, RNase: loại bỏ ARN, Cột silica: thu ADN, Wash Buffer 1 và 2: loại bỏ tạp chất, Elution Buffer: hòa tan ADN						
28	Bộ kit thay thế bộ phận tiêm mẫu cho hệ thống HPLC	Bộ dụng cụ bảo trì bao gồm: kim tiêm mẫu thay thế và các miếng đệm, miếng đệm và miếng đệm cần thiết để bảo trì bộ tiêm mẫu tự động cho hệ thống HPLC Waters e2695	Bộ			1		
29	Bộ ốc nối dùng cho máy UPLC	Bộ 10 vít nén mạ vàng sử dụng cho hệ thống UPLC	Hộp 10 Cái			1		
30	Bột làm sạch C18	Bột C18, cỡ hạt 40µm, Có khả năng lưu giữ cực kỳ cao đối với các hợp chất không phân cực.	Lọ 100 g			2		
31	Butanol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500 mL			1		
32	Butterfield's phosphate-buffered	Thành phần trong 1 lít dung dịch: Sodium chloride: 8g, Potassium chloride: 0,2g, Disodium hydrogen phosphate: 1,15g, Potassium dihydrogen phosphate: 0,2g. Escherichia coli ATCC 25922/	Hộp 100 viên			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Staphylococcus aureus ATCC 25923: khuẩn lạc màu trắng/xám trên môi trường TSA						
33	Calci acetat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250g			1		
34	Canh thang Bolton	Thành phần trong 1 lít môi trường: Meat peptone 10g, Lactalbumin hydrolysate 5g, Yeast Extract 5g, Sodium chloride 5g, Alpha-ketoglutaric acid 1g, Sodium pyruvate 0,5g, Sodium metabisulphite 0,5g, Sodium carbonate 0,6g, Haemin 0,01g, Escherichia coli ATCC 25922: không mọc (thạch CCDA), Campylobacter jejuni ATCC 33291: mọc tốt, khuẩn lạc nâu xám (thạch CCDA)	Hộp 500 g			6		
35	Canh thang Brucella	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 10g, Lab-Lemco powder 5g, Glucose 10g, Sodium chloride 5g, Agar 15g, Bordetella bronchiseptica ATCC 4617: mọc tốt, khuẩn lạc trong suốt, Staphylococcus aureus ATCC 25923: không mọc	Hộp 500 g			1		
36	Chất bổ sung Brilliance Listeria	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic digest of animal tissues: 18g, Enzymatic digest of casein 6g, Yeast extract 10g, Sodium pyruvate 2g, Glucose 2g, Magnesium glycerophosphate 1g, Magnesium sulphate (anhydrous) 0,5g, Sodium chloride 5g,	Hộp 10 Lọ			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Lithium chloride 10g, Di-sodium hydrogen phosphate (anhydrous) 2,5g, 5-Bromo-4-chloro-3-indolyl- β -D-glucopyranoside 0,05g, Agar 12g						
37	Chất bổ sung chọn lọc E.coli O157:H7	Thành phần trong 1 vial: Cefixime 0,025 mg, Potassium tellurite 1,25 mg	Lọ 500mL			1		
38	Chất bổ sung chọn lọc Salmonella	Thành phần trong 1 vial: Cefsulodin: 6mg, Novobiocin: 2,5mg	Hộp 10 Lọ			1		
39	Chất bổ sung LEB Selective Supplement SR0243E	Thành phần trong 1 vial: Polymyxin: 5mg, Quinolone antimicrobials: 17,5mg	Hộp 10 Lọ			1		
40	Chất bổ sung Novobiocin sodium salt	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g			1		
41	Chloroform	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 2,5 Lít			1		
42	Chuẩn 1,3-Dipalmitoyl-2-chloropropanediol (PP-2-MCPD)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg			1		
43	Chuẩn 1-Naphthylacetamide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
44	Chuẩn 2,4-Dimethylaniline	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mg			1		
45	Chuẩn 2-Chloro-1,3-propanediol (2-MCPD)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg			1		
46	Chuẩn 2-Chloropropane-1,3-diol-d5 (2-MCPD-d5)	Độ tinh khiết $\geq 75\%$	Lọ 1 mg			1		
47	Chuẩn 2'-Fucosyllactose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50mg			1		
48	Chuẩn 3'-Sialyllactose sodium salt	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
49	Chuẩn 4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
50	Chuẩn 4-(Trifluoromethyl)nicotina mide	Độ tinh khiết $\geq 85\%$	Lọ 100mg			1		
51	Chuẩn 5-Hydroxy Flunixin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 mg			1		
52	Chuẩn 6-alpha-Methylprednisolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
53	Chuẩn 6'-Sialyllactose sodium salt	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
54	Chuẩn A + B- Trichothecenes and Zearalenone Mixture 10 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Có tối thiểu 6 chất phân tích là Nivalenol, Deoxynivalenol, T-2 Toxin, HT-2 Toxin, Zearalenone, 3-Acetyldeoxynivalenol. Nồng độ các chất khoảng 10 $\mu\text{g/mL}$.	Lọ 1 mL			1		
55	Chuẩn Acequinocyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
56	Chuẩn Acetaminophen (Paracetamol)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
57	Chuẩn Acetylsalicylic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		
58	Chuẩn Acibenzolar-S-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
59	Chuẩn Acid ferulic	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
60	Chuẩn Aclonifen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
61	Chuẩn Adenosine 5'-monophosphate sodium salt	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
62	Chuẩn Afidopyropen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25mg			1		
63	Chuẩn Allidochlor	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
64	Chuẩn Alloxydim sodium	Độ tinh khiết $\geq 60\%$	Lọ 250mg			1		
65	Chuẩn Amicon Ultra Centrifugal Filter, 3 kDa MWCO	Ống ly tâm lọc thể tích mẫu 0,5 mL; kích thước lỗ lọc MWCO 3 kDa	Gói 24 Cái			1		
66	Chuẩn Amisulbrom	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg			1		
67	Chuẩn Amitraz	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg			1		
68	Chuẩn Anisodamine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg			1		
69	Chuẩn Anisodine Hydrobromide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg			1		
70	Chuẩn As 1000ppm	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mL			1		
71	Chuẩn Asulam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
72	Chuẩn Atenolol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
73	Chuẩn Atorvastatin calci	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
74	Chuẩn Atropin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
75	Chuẩn Avanafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
76	Chuẩn Barban	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
77	Chuẩn Beclomethasone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
78	Chuẩn Benodanil	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
79	Chuẩn Bensulfuron-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
80	Chuẩn Bensulide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
81	Chuẩn Bensultap	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
82	Chuẩn Benzethonium chloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
83	Chuẩn Benzothiazole (TCMTB)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg			1		
84	Chuẩn Benzylsibutramine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
85	Chuẩn Betamethasone dipropionate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
86	Chuẩn Betamethasone valerate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
87	Chuẩn Bifenthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
88	Chuẩn Bisdemethoxycurcumin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
89	Chuẩn Bromacil	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
90	Chuẩn Bromfenvinfos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
91	Chuẩn Bromfenvinfos-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
92	Chuẩn Budesonide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		
93	Chuẩn Buformin hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
94	Chuẩn Bumetanid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
95	Chuẩn Butocarboxim-sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
96	Chuẩn Butoxycarboxim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
97	Chuẩn Buturon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
98	Chuẩn Carbetamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg			1		
99	Chuẩn Carbodenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
100	Chuẩn Carbophenothion	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250mg			1		
101	Chuẩn Carpropamid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
102	Chuẩn Cd 1000ppm	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mL			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
103	Chuẩn Celecoxib	Độ tinh khiết >90%	Lọ 100 mg			1		
104	Chuẩn Cetilistat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
105	Chuẩn Chlorbromuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
106	Chuẩn Chlorfenson	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
107	Chuẩn Chlorflurenol-Methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
108	Chuẩn Chlormephos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
109	Chuẩn Chloroaniline, 3-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mg			1		
110	Chuẩn Chlorobenzilate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
111	Chuẩn Chloroneb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
112	Chuẩn Chloropropylate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
113	Chuẩn Chloro-sibutramine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
114	Chuẩn Choline chloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
115	Chuẩn Cinidon-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
116	Chuẩn Cinosulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
117	Chuẩn cis/trans F.A.M.E Column Performance Mix 2.5 mg/mL in dichloromethane, ampule of 1 mL	Độ tinh khiết $\geq 99\%$ gồm tối thiểu 14 chất acid béo từ C16 đến C22 trong đó có tối thiểu 5 acid béo trans C18:1 và tối thiểu 5 acid béo cis C18:1, tổng nồng độ các chất khoảng 2,5 mg/mL	Lọ 1ml			1		
118	Chuẩn citrinin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5 mg			1		
119	Chuẩn Clobetasol propionate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
120	Chuẩn Clodinafop-propargyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
121	Chuẩn Cloquintocet-mexyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
122	Chuẩn Coenzyme Q10	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
123	Chuẩn Cortisone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 500 mg			1		
124	Chuẩn Cortisone acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
125	Chuẩn Crimidine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
126	Chuẩn Curcumin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
127	Chuẩn Cyanophos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25 mg			1		
128	Chuẩn Cyclaniliprole	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg			1		
129	Chuẩn Cycloate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
130	Chuẩn Cyclopentylnafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg			1		
131	Chuẩn Cyclosulfamuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
132	Chuẩn Cyenopyrafen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg			1		
133	Chuẩn Cyfluthrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
134	Chuẩn Cynarine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
135	Chuẩn Cypermethrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
136	Chuẩn Cytidine 5'-monophosphate disodium salt	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
137	Chuẩn Daidzein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
138	Chuẩn Daidzin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
139	Chuẩn Dapoxetine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
140	Chuẩn Dazomet	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
141	Chuẩn DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
142	Chuẩn DEET (Diethyl-m- toluamide, N,N-)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
143	Chuẩn Deflazacort	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
144	Chuẩn Deguelin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
145	Chuẩn Demethoxycurcumin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
146	Chuẩn Demeton-O	Độ tinh khiết $\geq 85\%$	Lọ 25mg			1		
147	Chuẩn Denatonium Benzoate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
148	Chuẩn Desisobutyl-Benzylsibutramine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		
149	Chuẩn Desloratadin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
150	Chuẩn Desmedipham	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
151	Chuẩn Des-N-Ethyl 3,5-Dimethylacetildenafil (Dimethylacetildenafil)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
152	Chuẩn Dexamethasone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
153	Chuẩn Dexamethasone acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
154	Chuẩn Dexchlorpheniramin maleat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
155	Chuẩn Dextromethorphan hydrobromid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
156	Chuẩn Dialifos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
157	Chuẩn Diaveridine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
158	Chuẩn Dicapthon	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
159	Chuẩn Dichlone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
160	Chuẩn Dichloroaniline, 3,5-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mg			1		
161	Chuẩn Dichloroaniline, 3,4-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500mg			1		
162	Chuẩn Dichlorobenzophenone, 2,4'-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
163	Chuẩn Dichlorobenzophenone, 4,4'-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
164	Chuẩn Dichlorophenol, 2,4-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
165	Chuẩn Diclofenac Sodium	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
166	Chuẩn Diclofop-methyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
167	Chuẩn Diclosulam	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25mg			1		
168	Chuẩn Dicrotophos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
169	Chuẩn Didesmethyl Sibutramine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
170	Chuẩn Diethatyl-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
171	Chuẩn Dikegulac monohydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
172	Chuẩn Dimefox	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
173	Chuẩn Dimefuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
174	Chuẩn Dimepiperate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
175	Chuẩn Dimethylnaphthalene, 1, 4-	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
176	Chuẩn Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
177	Chuẩn Diphenamid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
178	Chuẩn Disulfoton Sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
179	Chuẩn Disulfoton Sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
180	Chuẩn Ditalimfos	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
181	Chuẩn Dithiopyr	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
182	Chuẩn Doxepin hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
183	Chuẩn Epigallocatechin gallate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
184	Chuẩn Ethalfluralin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
185	Chuẩn Ethidimuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
186	Chuẩn Ethiofencarb-sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
187	Chuẩn Ethiofencarb-sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
188	Chuẩn Ethiprole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
189	Chuẩn Ethirimol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
190	Chuẩn Ethofumesate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
191	Chuẩn Ethoxysulfuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
192	Chuẩn ethyl maltol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1g			1		
193	Chuẩn Ethyl p-nitrophenyl phenylphosphorothioate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
194	Chuẩn Etofenprox	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
195	Chuẩn Etoricoxib	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg			1		
196	Chuẩn Famphur	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
197	Chuẩn Felodipin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
198	Chuẩn Fenamiphos sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
199	Chuẩn Fenamiphos sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
200	Chuẩn Fenazox	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
201	Chuẩn Fenchlorphos oxon	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
202	Chuẩn Fenfluramine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
203	Chuẩn Fenfuram	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
204	Chuẩn Fenofibrat	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
205	Chuẩn Fenson	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
206	Chuẩn Fenthion sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
207	Chuẩn Fexofenadin hydroclorid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 150 mg			1		
208	Chuẩn Fleroxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
209	Chuẩn Fluazuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
210	Chuẩn Fluchloralin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
211	Chuẩn Fludrocortisone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
212	Chuẩn Flufenacet	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
213	Chuẩn Flufenamic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		
214	Chuẩn Flumetralin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
215	Chuẩn Flumiclorac-pentyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
216	Chuẩn Flunixin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
217	Chuẩn Fluoroglycofen-ethyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
218	Chuẩn Fluoxetine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
219	Chuẩn Flurochloridone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
220	Chuẩn Fluroxypyr-meptyl	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
221	Chuẩn Flurprimidol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
222	Chuẩn Fluticasone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
223	Chuẩn Fluticasone propionate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
224	Chuẩn Gastrodin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
225	Chuẩn Gatifloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
226	Chuẩn Gildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
227	Chuẩn Genistein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg			1		
228	Chuẩn Genistin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
229	Chuẩn Ginkgolic acid C13:0	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
230	Chuẩn Ginkgolic acid C15:1	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
231	Chuẩn Ginkgolic acid C17:1	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
232	Chuẩn Ginsenoside Rb1	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
233	Chuẩn Ginsenoside Rb2	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
234	Chuẩn Ginsenoside Rc	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
235	Chuẩn Ginsenoside Rd	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
236	Chuẩn Ginsenoside Re	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
237	Chuẩn Ginsenoside Rf	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg			1		
238	Chuẩn Ginsenoside Rg1	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
239	Chuẩn Ginsenoside Rg3	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
240	Chuẩn Glimepirid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
241	Chuẩn Glipizid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
242	Chuẩn Glycitein	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
243	Chuẩn Glycitin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
244	Chuẩn Guanosine 5'-monophosphate disodium salt hydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
245	Chuẩn Homatropin Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
246	Chuẩn Homosibutramin hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
247	Chuẩn Hydrocortisone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
248	Chuẩn Hydrocortisone acetate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 125 mg			1		
249	Chuẩn Hydroxythiohomo Sildenafil (Sulfohydroxyhomosildenafil)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 mg			1		
250	Chuẩn Hydroxythiovaridenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 mg			1		
251	Chuẩn Hyoscyamine	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100mg			1		
252	Chuẩn Ibuprofen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
253	Chuẩn Icarin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
254	Chuẩn Indomethacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 g			1		
255	Chuẩn Inosine 5'-monophosphate disodium salt hydrate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
256	Chuẩn Iprnidazole-hydroxy (IPZ-OH)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10 mg			1		
257	Chuẩn Isorhamnetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
258	Chuẩn Isosilybin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
259	Chuẩn Kaempferol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg			1		
260	Chuẩn Ketoprofen	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 g			1		
261	Chuẩn Ketoprofen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
262	Chuẩn Lacto-N-neotetraose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg			1		
263	Chuẩn Lacto-N-tetraose	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg			1		
264	chuẩn làm độ nhớt Brookfield 1000 CPS Silicone Standard Viscosity Fluid (silicone 1000mpa·S)	Chất lỏng silicon ổn định và không độc hại cung cấp độ chính xác $\pm 1\%$ độ nhớt	Chai 1 lít			1		
265	Chuẩn L-Carnitine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
266	Chuẩn Linoleic Acid Methyl Ester Mix cis/trans, certified reference material, 10 mg/mL in dichloromethan	Gồm tối thiểu 4 chất acid béo C18:2 có nồng độ như sau: cis-9,cis-12-Octadecadienoic acid methyl ester 10 % (w/w); cis-9,trans-12-Octadecadienoic acid methyl ester 20 % (w/w); trans-9,cis-12-Octadecadienoic acid methyl ester 20 % (w/w); trans-9,12-Octadecadienoic acid methyl ester 50 % (w/w)	Lọ 1ml			1		
267	Chuẩn Linolenic Acid Methyl Ester Isomer Mix certified reference material, 10 mg/mL in dichloromethane.	Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Gồm tối thiểu 8 chất acid béo C18:3, có tổng nồng độ các chất khoảng 10 mg/mL	Lọ 1ml			1		
268	Chuẩn Lodenafil carbonate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
269	Chuẩn Loperamid hydroclorid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
270	Chuẩn Loratadin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 200 mg			1		
271	Chuẩn Lornoxicam	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
272	Chuẩn Losartan kali	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
273	Chuẩn L-Tetrahydropalmatine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
274	Chuẩn Majornoside R2	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10mg			1		
275	Chuẩn maltol	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
276	Chuẩn Marbofloxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
277	Chuẩn Mebendazole-5-Hydroxy	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50 mg			1		
278	Chuẩn Mebendazole-amine	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
279	Chuẩn Mefenamic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
280	Chuẩn Meloxicam	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
281	Chuẩn Memantine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25 mg			1		
282	Chuẩn Methylprednisolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
283	Chuẩn Mometasone furoate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
284	Chuẩn Moxifloxacin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
285	Chuẩn N-2,4-Dimethylphenyl-N'-methylformamidine	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
286	Chuẩn Nadifloxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
287	Chuẩn Naproxen	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
288	Chuẩn N-desethyl Vardenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
289	Chuẩn Nefopam	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 25 mg			1		
290	Chuẩn Nhôm 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ICP nồng độ 1000 mg/L	Lọ 500mL			1		
291	Chuẩn Niflumic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
292	Chuẩn N-Octyl Nortadalafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
293	Chuẩn Nor Acetildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 mg			1		
294	Chuẩn Norneo Sildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
295	Chuẩn Notoginsenoside R1	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
296	Chuẩn o-desethyl-o-propyl sildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
297	Chuẩn Oxfendazole sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10 mg			1		
298	Chuẩn Oxibendazole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
299	Chuẩn Oxyphenbutazone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
300	Chuẩn Pb 1000 ppm	Chất chuẩn phân tích cho AAS/ICP nồng độ 1000 mg/L	Lọ 500mL			1		
301	Chuẩn Pefloxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
302	Chuẩn Phenylbutazone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1 g			1		
303	Chuẩn Phenytoin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
304	Chuẩn Pioglitazone hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
305	Chuẩn Piperazonifil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
306	Chuẩn Praziquantel	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
307	Chuẩn Prednisolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
308	Chuẩn Prednisone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
309	Chuẩn Propamocarb	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
310	Chuẩn Propoxyphenyl homohydroxysildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
311	Chuẩn Propoxyphenyl thiosildenafil	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
312	Chuẩn Prulifloxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50 mg			1		
313	Chuẩn Puerarin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
314	Chuẩn Quercetin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 20mg			1		
315	Chuẩn rac 1,2-Bis-palmitoyl-3-chloropropanediol (PP-3-MCPD)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
316	Chuẩn Rimantadine hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100 mg			1		
317	Chuẩn Rosiglitazone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
318	Chuẩn Roxithromycin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100mg			1		
319	Chuẩn Salbutamol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
320	Chuẩn Scopolamine	Độ tinh khiết $\geq 94\%$	Lọ 100mg			1		
321	Chuẩn S-Ethyl dipropylthiocarbamate (EPTC)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
322	Chuẩn Sibutramine Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
323	Chuẩn Sildenafil N-Oxide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
324	Chuẩn Sildenafil-descarbon (Descarbonsildenafil)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			2		
325	Chuẩn Silic	Chất chuẩn dùng trong phân tích có nồng độ 1000 mg/L	Lọ 500ml			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
326	Chuẩn Silybin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
327	Chuẩn Silychristin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
328	Chuẩn Silydianin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
329	Chuẩn Sparfloxacin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
330	Chuẩn Sulfatroxazole	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
331	Chuẩn Sulfonamides mixture for GB/T 21316-2007 100 μ g/mL in Acetonitrile	Chuẩn hỗn hợp chứa: Sulfabenzamide, Sulfacetamide, Sulfachloropyridazine, Sulfadiazine, Sulfadimethoxine, Sulfadimidine, Sulfadoxine, Sulfaguanidine, Sulfamerazine, Sulfameter, Sulfamethizole, Sulfamethoxazole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfamoxol, Sulfanitran, Sulfaphenazole, Sulfapyridine, Sulfaquinoxaline, Sulfathiazole, Sulfisomidine, Sulfisoxazole, Trimethoprim nồng độ 100 μ g/mL trong acetonitril	Lọ 1 mL			1		
332	Chuẩn Taurin	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 10 mg			1		
333	Chuẩn Teflubenzuron	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250 mg			1		
334	Chuẩn Terazosin Hydrochloride	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 50 mg			1		
335	Chuẩn Tiamulin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
336	Chuẩn Tolbulamide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
337	Chuẩn Tolfenamic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
338	Chuẩn Toltrazuril	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
339	Chuẩn Triamcinolone	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		
340	Chuẩn Triamcinolone acetonide	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 250 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
341	Chuẩn Tricaine methanesulfonate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100mg			1		
342	Chuẩn Triclabendazole-keto	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5 mg			1		
343	Chuẩn Triclabendazole-sulfone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
344	Chuẩn Triclabendazole-sulfoxide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 50mg			1		
345	Chuẩn Uridine 5'-monophosphate	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 100 mg			1		
346	Chuẩn Vardenafil Acetyl Analogue	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5 mg			1		
347	Cốc có mỏ 100 mL	Cốc có mỏ thủy tinh trong suốt, dung tích 100 mL có vạch chia	Cái			10		
348	Cột ái lực CitriTest HPLC Columns	Cột ái lực miễn dịch đặc hiệu với chất phân tích Citrinin	Hộp 25 Cái			4		
349	Cột ái lực miễn dịch phân tích aflatoxin	Hiệu suất thu hồi $\geq 90\%$ cho aflatoxin B1, B2, G1, G2	Hộp 25 cột			1		
350	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Deoxynivalenol	Cột ái lực miễn dịch đặc hiệu với chất phân tích Deoxynivalenol	Hộp 25 cột			1		
351	Cột ái lực miễn dịch phân tích chất Fumonisin	Cột ái lực miễn dịch đặc hiệu với chất phân tích Fumonisin.	Hộp 25 cột			1		
352	Cột ái lực miễn dịch phân tích zearalenon	Cột ái lực miễn dịch đặc hiệu với chất phân tích Zearalenon.	Hộp 25 cột			1		
353	Cột ái lực T2/HT2 Star R Immunoaffinity columns	Cột ái lực miễn dịch đặc hiệu với chất phân tích T-2/HT-2	Hộp 100 Cái			2		
354	Cột Amide glycan BEH (2,1 x 150mm, 1,7 μ m)	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao Amide, kích thước hạt 1,7 μ m, đường kính trong 2,1mm, chiều dài 150mm, khoảng pH làm việc 2-11, mật độ load carbon 12% và tiền cột phù hợp, phân loại theo USP L68	Cái			1		
355	Cột Amide UPLC và tiền cột tương ứng	Cột amide, chế độ tách HILIC, pH trong khoảng 2-11, áp suất tối đa 18000 psi (1240 Bar), kích thước hạt 1,7 μ m, kích thước lỗ 130 Å,	Bộ			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		diện tích bề mặt 185, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài cột 100mm, Carbon tải 12%						
356	Cột C18 on silica gel (250 x 4.6 mm, 5 µm)	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao C18, kích thước 250 x 4,6 mm, cỡ hạt 5 µm	Cái			1		
357	Cột chiết pha rắn C18	Vật liệu Polypropylene, Kích thước lỗ 20 µm, Kích thước hạt 40 µm, Hạt C12. Thể tích 3 mL, loại C18, 500 mg, cỡ hạt 40 µm	Hộp 50 Cái			1		
358	Cột chiết pha rắn pha tĩnh chứa NH ₂	Trọng lượng 500 mg, thể tích 6 mL, vật liệu silica gel, kích thước hạt 45 µm, kích thước lỗ 60 Å	Hộp 30 Cái			8		
359	Cột chiết pha rắn trao đổi cation mạnh	Cột chiết pha rắn trao đổi cation mạnh loại 500 mg, 3 mL, cỡ hạt 50 µm	Hộp 54 Cái			1		
360	Cột HPLC carbon và tiền cột tương ứng	Đường kính 2,1mm; chiều dài 100mm, áp suất tối đa 5800 psi (400 bar), kích thước hạt 3 µm, pH trong khoảng 0 - 14, kích thước lỗ 250 Å, diện tích bề mặt 120 m ² /g, pha tĩnh Porous Graphitic Carbon, dùng cho LC/MS	Cái			1		
361	Cột phân tích XBridge C18 (3,5µm 2,1x150mm), bộ bảo vệ cột, gá cột phù hợp	Cột sắc ký lỏng C18 công nghệ BEH: Pha tĩnh C18, đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 150 mm, kích thước hạt 3,5 µm, khoảng pH làm việc 2-9. Bộ bảo vệ và gá cột phù hợp, kích thước 100Å, 2,5 µm, 3,9mm x 5 mm	Bộ			1		
362	Cột sắc ký C18 (2,1 x 150 mm, 1,7µm)	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao C18, kích thước 150 x 2,1 mm, cỡ hạt 1,7 µm, khoảng pH làm việc	Cái			2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		1-12, mật độ load carbon 18%						
363	Cột sắc ký C18, 130Å, 5 µm, 4.6 mm x 250 mm	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao C18, kích thước 250 x 4,6 mm, cỡ hạt 5 µm, khoảng pH làm việc 1-12, mật độ load carbon 18%	Hộp 1 Cái			2		
364	Cột sắc ký HILIC 130Å, 1,7 µm, 2,1 mm x 100 mm	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao HILIC phân loại theo USP: L3, kích thước 100 x 2,1 mm, cỡ hạt 1,7 µm, khoảng pH làm việc 1-9, mật độ load carbon 18%, kích thước lỗ 130 Å	Hộp 1 Cái			1		
365	Cột sắc ký khí hạt nhồi chứa 5% phenyl kích thước 30 m x 0,25 mm x 0,25 µm	Cột sắc ký khí, độ dày lớp màng 0,25 µm, đường kính trong 0,25 mm, chiều dài 30 m, hạt nhồi chứa 5% diphenyl, khoảng nhiệt độ: -60 °C-325/350 °C	Cái			1		
366	Cột sắc ký khí phân tích acid béo (100 m x 0,25 mm x 0,2 µm)	Cột sắc ký khí, độ dày lớp màng 0,2 µm, đường kính trong 0,25 mm, chiều dài 100 m, vật liệu silic nung chảy, pha tính poly(biscyanopropyl siloxane), khoảng nhiệt độ: 25-250 °C	Cái			1		
367	Cột sắc ký mao quản không phân cực	Cột sắc ký mao quản không phân cực, 100% dimethyl polysiloxane, Tương đương với USP G2, Chiều dài 30 m, đường kính 0,25 mm, độ dày 0,25 µm	Hộp 1 Cái			1		
368	Cột sắc ký XBridge BEH C18, (5 µm, 4.6 mm X 150 mm), bộ bảo vệ cột, gá cột phù hợp	Cột sắc ký lỏng hiệu năng cao C18, kích thước hạt 5 µm, đường kính trong 4,6 mm. chiều dài 150mm, khoảng pH làm việc 1-12, mật độ load carbon 18% và tiền cột phù hợp	Bộ			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
369	Đầu bơm cao áp 15k Psi	Đầu bơm thay thế bằng thép không gỉ cho bơm UPLC H-Class Acquity Quaternary Solvent Managers của hãng Waters	Cái			1		
370	Đầu côn lọc 10 uL	Vật liệu nhựa Polypropylene, có chia vạch, thể tích 10 μ L	Hộp 96 Cái			6		
371	Đầu côn trắng 5000 uL	Vật liệu nhựa Polypropylene, có chia vạch, thể tích 5000 μ L	Túi 500 Cái			9		
372	Đầu côn vàng 200 μ L	Đầu côn dung tích 200 μ L. Vật liệu: nhựa Polypropylene, không chứa DNase và RNase	Túi 1000 chiếc			18		
373	Đầu côn xanh 1000 μ L	Đầu côn dung tích 1000 μ L. Vật liệu: nhựa Polypropylene, không chứa DNase và RNase	Túi 1000 chiếc			26		
374	Dây dẫn mẫu Pump Tubing – PVC 0,76mm ID Black-Black	Ống bơm PVC hai chốt không loe, được sử dụng với bơm tiêu chuẩn trong các thiết bị dòng Optima, Avio và NexION 300/350. Đường kính 0,76 mm	Túi 12 Cái			2		
375	Dây dẫn thải mẫu	Ống bơm PVC hai chốt không loe này được sử dụng với bơm tiêu chuẩn trong các thiết bị dòng Optima, Avio và NexION 300/350. Đường kính 1,14 mm	Túi 12 Cái			1		
376	Đệm Buffer peptone water	Thành phần trong 1lit môi trường: Enzymatic digest of casein 10g, Sodium chloride 5g, Disodium hydrogen phosphate (anhydrous) 3,5g, Potassium dihydrogen phosphate 1,5g, Salmonella	500 g/ Hộp			14		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Typhimurium ATCC 14028:dịch tăng sinh đực, Salmonella Enteritidis ATCC 13076: dịch tăng sinh đực						
377	D-Gluconic Acid Potassium Salt	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g			1		
378	Đĩa 12 giếng bề mặt không bám dính	Đĩa 12 giếng không bám dính, có kích thước 85.4 x 127.6 x 20.2mm, thể tích mỗi giếng 2mL	Thùng 100 đĩa			7		
379	Đĩa kháng sinh axit nalidixic	Đĩa kháng sinh axit nalidixic có nồng độ 30 μg	Hộp 10 ống			1		
380	Đĩa kháng sinh cephalotin	Đĩa kháng sinh cephalotin có nồng độ 30 μg	Hộp 5 ống			2		
381	Đĩa petri nhựa vô trùng	Đường kính: 90mm, làm từ vật liệu Crystal Polystyrene, độ phẳng tối ưu, dễ dàng mở nắp, 3 lỗ thông hơi, vô trùng.	Thùng 700c			50		
382	Dichloran rose bengal chloramphenicol (DRBC) agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone: 5g, Glucose: 10g, Potassium dihydrogen phosphate: 1g, Magnesium sulphate: 0,5g, Dichloran: 0,002g, Rose-Bengal: 0,025g, Agar: 15g. Aspergillus niger ATCC 9642: Sợi nấm màu trắng, bào tử màu đen, Saccharomyces cerevisiae ATCC 9763: phát triển tốt, khuẩn lạc màu hồng	Lọ 500g			1		
383	Dichlormethan	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 500 mL			2		
384	Diethyl ether	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	chai 500mL			50		
385	dimethylamin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100g			1		
386	Dithiothreitol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 25g			2		
387	Dung dịch PCR Master Mix (2X)	Thành phần: Enzyme Taq DNA	Hộp 200 phản ứng			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		polymerase (0,05 U/ μ L), đệm phản ứng, 4 mM MgCl ₂ , và 0,4 mM của mỗi dNTP(dATP, dCTP, dGTP và dTTP).						
388	Đuốc bằng thạch anh cho ICP-MS	Đèn thạch anh được sử dụng với thiết bị ICP-MS NexION 300 và 350	Cái			1		
389	Enzyme Lipase (Candida rugosa, Type VII)	Dạng bột, hoạt độ enzyme ≥ 700 U/mg	Lọ 100g			2		
390	Ethanol	Độ tinh khiết $\geq 96\%$	Chai 1lit			6		
391	Ethanol dùng cho HPLC	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, góc quay cực từ 1,3580 đến 1,3610 ở 25°C, tỷ trọng 1,24, độ hấp thụ UV cao nhất: 0,04 AU tại 254nm, 0,35 AU tại 220nm, 0,65 AU tại 210nm, 1 AU tại 205nm	Chai 2,5 lít			6		
392	Ferrous sulphate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Hộp 500 g			1		
393	Găng tay cao su không bột	Găng tay không bột, cao su tự nhiên, cỡ M	Hộp 100 chiếc			37		
394	Giấy lọc vàng phi 18	Đường kính 18cm, dây 158 μ m, hàm lượng tro $\leq 0,11\%$, tốc độ lọc ≥ 35 đến ≤ 70 (s)	Hộp 100 chiếc			22		
395	Glutaric acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
396	Glycidyl palmitate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 10mg			1		
397	Glycidyl palmitate-d5	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mg			1		
398	Huyết tương đông khô thử Coagulase	Dùng làm thuốc thử để phát hiện sự có mặt của enzyme coagulase trong staphylococci	Hộp 6 Lọ 5mL			5		
399	Hydrogen peroxide	Độ tinh khiết $\geq 30\%$, pH: 3,3	Chai 1L			3		
400	Isomalt	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
401	Isomaltitol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 5mg			1		
402	Kali acetat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100g			1		
403	Kẽm chlorid (ZnCl ₂)	Hàm lượng Kẽm $\geq 45\%$	Lọ 100g			1		
404	Kháng huyết thanh H	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella H	Lọ 2mL			4		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Polyvalent Pha 1 và 2 Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính						
405	Kháng huyết thanh O	Lọ chứa kháng huyết thanh Salmonella Polyvalent O A-S Salmonella typhimurium 4,5,12:i:1, 2 NCTC 3048: phản ứng kết tủa Hafnia alvei NCTC 8535: âm tính	Lọ 2mL			4		
406	Kháng sinh Amphotericin B	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			1		
407	Kháng sinh Cefoperazone	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			4		
408	Kháng sinh Cycloheximide	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			8		
409	Kháng sinh Trimethoprim	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			4		
410	Kháng sinh Vancomycin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			4		
411	Khẩu trang hoạt tính	Khẩu trang y tế 3 lớp kích thước 17,5cm x 9,5cm Đạt chuẩn ISO 13485: 2016, được tiệt trùng bằng EO				34		
412	Khí Heli	Độ tinh khiết $\geq 99,999\%$	Bình 40 lít			1		
413	Kim tiêm mẫu 100uL dùng cho HPTLC	Kim tiêm mẫu phù hợp cho hệ thống Linomat 5 của hãng Camag	Cái			1		
414	Kit latex phát hiện Salmonella	Bộ xét nghiệm Salmonella sử dụng phương pháp ngưng kết Latex	Hộp 100 test			1		
415	Kit PCR Sure Tect phát hiện Vibrio cholera, V. parahaemolyticus và V. vulnificus	Bộ xét nghiệm PCR Sure Tect phát hiện Vibrio cholera, V. parahaemolyticus và V. vulnificus	Hộp 96 test			1		
416	Kit phát hiện Escherichia coli O157	Bộ kit xác nhận nhanh nhóm huyết thanh E. coli O157 từ các khuẩn lạc nuôi	Hộp 100 test			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		cấy trên môi trường mậ bằng phương pháp ngưng kết latex.						
417	Kit phát hiện nhanh <i>Listeria monocytogenes</i> bằng phương pháp Precis	Hệ thống nhận dạng sinh hóa sử dụng xét nghiệm đo màu nhanh để xác định D-alanyl aminopeptidase (DALAase)	Hộp 60 test			1		
418	Kit phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Kit phát hiện nhanh <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , phù hợp sử dụng trên máy Quanti tray/2000	Hộp 20 phản ứng			3		
419	Kit SureTect PCR phát hiện <i>E.coli</i> O157:H7	Bộ xét nghiệm PCR Sure Tect phát hiện <i>E.coli</i> O157:H7	Hộp 96 phản ứng			1		
420	Kit SureTect PCR phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Bộ xét nghiệm PCR Sure Tect phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Hộp 96 test			1		
421	Kit SureTect PCR phát hiện loài <i>Listeria</i>	Bộ xét nghiệm PCR Sure Tect phát hiện loài <i>Listeria</i>	Hộp 96 test			1		
422	Kit SureTect PCR phát hiện loài <i>Salmonella</i>	Bộ xét nghiệm PCR Sure Tect phát hiện loài <i>Salmonella</i>	Hộp 96 test			1		
423	Lactilol	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 1g			1		
424	Lam kính	Lam kính có cạnh mài mờ kích thước: 25,4 x 76,2mm (1" x 3"), độ dày: 1mm - 1,2mm	Hộp 100 miếng			4		
425	L-Ascorbic Acid 6-Stearate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 250mg			1		
426	Màng Lọc mẫu cỡ lỗ 0,2 μm	Màng Lọc mẫu cỡ lỗ 0,2 μm bằng regenerated cellulose sử dụng lọc dung môi ưa nước, khoảng pH làm việc 3-14, đường kính 15mm, áp suất chịu tối đa 4,5bar, nhiệt độ tối đa 60°C	Hộp 50 Cái			75		
427	Màng Lọc mẫu cỡ lỗ 0,45 μm	Chất liệu cellulose tái sinh, kích thước lỗ 0,45 μm , đường kính 25 mm, pH 3-14	Hộp 50 Cái			9		
428	Màng Lọc pha động Cellulose acetate Filter	Màng lọc pha động bằng Cellulose Acetate, kích thước	Hộp 100 Cái			2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	(Lọc nước và Lọc dung môi) cỡ 0,2μm	lỗ lọc 0,22 μm, độ dày 120 μm, đường kính 47 mm,						
429	Màng Lọc vi khuẩn 0,2 μm	Màng lọc Cellulose Nitrate, tiết trùng, kẻ sọc, kích thước lỗ 0,2 μm, đường kính 47mm	Hộp 100 chiếc			9		
430	Màng Lọc vi khuẩn 0,45 μm	Màng lọc Cellulose Nitrate, tiết trùng, kẻ sọc, kích thước lỗ 0,45 μm, đường kính 47mm	Hộp 100 chiếc			17		
431	Mannitol	Độ tinh khiết ≥ 98 %	Lọ 50mg			1		
432	Menaquinone 7	Độ tinh khiết ≥ 90%	Lọ 10mg			1		
433	Methanol	Độ tinh khiết ≥ 99%, cặn còn lại sau bay hơi ≤ 2,0 mg/l, hàm lượng nước ≤ 0,02%, độ axit ≤ 0,0002 meq/g, độ kiềm ≤ 0,0002 meq/g. Được lọc qua màng lọc 0,2 μm	Chai 4 lít			43		
434	Metronidazole-hydroxy	Độ tinh khiết ≥ 95%	lọ 10mg			1		
435	Môi trường canh thang não - tim	Thành phần trong 1 lít môi trường: Brain infusion solids: 12,5g, Beef heart infusion solids: 5g, Proteose peptone: 10g, Glucose: 2g, Sodium chloride: 5g, Disodium phosphate: 2,5g, Streptococcus pneumoniae ATCC 6303/ Candida albicans ATCC 10231: tăng trưởng đục	Hộp 500g			2		
436	Môi trường Listeria Enrichment	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone: 23, 4g, Yeast extract: 5g, Lithium chloride: 10g, Ferric ammonium citrate: 0,1g, Sodium chloride: 5g, Listeria monocytogenes ATCC 13932/ Listeria innocua ATCC 33090: tăng	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		trường đục, Enterococcus faecalis ATCC 29212: không phát triển/ ức chế phát triển, Escherichia coli ATCC 2592: không phát triển						
437	Môi trường L-Lyzin Decarboxylation	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 5g, Yeast Extract 3g, Dextrose 1g, L-Lysine 5g, Bromcresol Purple 0,02 g. Escherichia coli 25922: phản ứng, Proteus vulgaris 13315: không phản ứng	Hộp 500 g			1		
438	Môi trường Lysine Decarboxylase Broth	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone 5g, Yeast extract 3g, Dextrose 1g, L-Lysine 5g, Bromcresol Purple 0,02g	Hộp 500g			1		
439	Môi trường Muller Kauffmann Tetrathionate Broth	Thành phần trong 1 lít môi trường: Beef Extract 5 g, Peptone 10 g, Sodium Chloride 3 g, Calcium Carbonate 45 g, Sodium Thiosulfate (anhydrous) 38,1 g, Oxgall 4,7 g. Escherichia coli 25922: không hoặc phát triển kém (trên BG agar), Proteus vulgaris 13315: không hoặc phát triển kém (trên BG agar), SalmonellaTyphimurium 14028: mọc tốt, màu đỏ (trên BG agar)	500 g/ Hộp			1		
440	Môi trường Rappaport-Vassiliadis bán lỏng	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose 4,59g, Casein hydrolysate 4,59g, Sodium	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		chloride 7,34g, Potassium dihydrogen phosphate 1,47g, Magnesium chloride (anhydrous) 10,93g, Malachite green oxalate 0,037g, Agar 2,7g, Salmonella enteritidis ATCC 13076: Khuẩn lạc mọc có quầng sáng xung quanh, Citrobacter freundii ATCC 8090: phát triển kém/ không phát triển						
441	Môi trường RV broth	Thành phần trong 1 lit môi trường: Pancreatic Digest of Casein 4,54 g, Sodium Chloride 7,2 g, Monopotassium Phosphate 1,45 g, Magnesium Chloride (anhydrous) 13,4 g, Malachite Green Oxalate 36 mg, Escherichia coli 25922: ức chế phát triển, Proteus mirabilis 9240: ức chế phát triển, Salmonella enterica 14028: mọc tốt	Hộp 500g			2		
442	Myo inositol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Lọ 50g			1		
443	N,O-Bis(trimethylsilyl)trifluoroacetamide	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 25mL			2		
444	NaOH	pH 14, điểm sôi 1390°C, áp suất hơi 1mbar 700, điểm chảy 318°C	Lọ 1 kg			1		
445	Natri acetat khan	Dạng khan, Độ tinh khiết $\geq 90\%$; pH 7,5-9,2	Lọ 1000g			1		
446	Natri bisulfite	Hàm lượng SO ₂ (chuẩn độ bằng Na ₂ S ₂ O ₃) $\geq 58\%$	Lọ 5g			1		
447	Natri clorua	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, Calcium $\leq 0,005\%$, Magnesium and R ₂ O ₃ -precipitate $\leq$	Lọ 1kg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		0,005% Insoluble matter						
448	Natri metaperiodate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 50g			1		
449	Natri periodate	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100g			1		
450	Natri sulfat (Na ₂ SO ₄)	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1 kg			7		
451	Nexion dual detector calibration solution (Dung dịch tune thiết bị- detector)	Dung dịch chuẩn hai đầu dò Nexion dùng trong phân tích, chuẩn đa nguyên tố Nexion dùng để hiệu chuẩn thiết bị ICP-MS. Thành phần nguyên tố bao gồm: Nền: 2% HNO ₃ (axit nitric); Nồng độ: 200 µg/L cho các nguyên tố sau: Al, Ba, Ce, Co, Cu, In, Li, Mg, Mn, Ni, Pb, Tb, U, Zn	Lọ 100mL			1		
452	Nexion setup solution (Dung dịch tune thiết bị)	Dung dịch chuẩn NexION Setup - 8 thành phần nồng độ 1 µg/l Be ; Ce ; Fe ; In ; Li ; Mg ; Pb ; U trong HNO ₃ 1%	Lọ 500mL			1		
453	n-Heptane	Độ tinh khiết $\geq 99\%$, axit tự do (dưới dạng CH ₃ COOH) $\leq 0,0005\%$, hợp chất lưu huỳnh (dưới dạng S) $\leq 0,005\%$, nước $\leq 0,01\%$, hydrocacbon thơm (dưới dạng C ₆ H ₆) $\leq 0,1\%$	Chai 1L			2		
454	n-Hexan dùng cho GC	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 2,5L			8		
455	Nickel Sampler cone	Nón hút mẫu bằng Nickel (Nickel sampler cone) dùng cho ICP-MS NexION của PerkinElmer	Cái			1		
456	Nickel Skimmer cone	Nón tách bằng Nickel (Nickel skimmer cone) dùng cho ICP-MS NexION của PerkinElmer	Cái			1		
457	Nifedipin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 150 mg			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
458	Ninhydrin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g			1		
459	Nội chuẩn 1,3-Dipalmitoyl-2-chloropropanediol-d5 (PP-2-MCPD-d5)	Độ tinh khiết $\geq 90\%$	Lọ 2,5mg			1		
460	Nội chuẩn 2-Chloro-1,3-propanediol-d5	Độ tinh khiết $\geq 75\%$	Lọ 1mg			1		
461	Nội chuẩn 3-Chloropropane-1,2-diol-d5 (3-MCPD-d5)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25 mg			1		
462	Nội chuẩn Adenosine monophosphate-13C10,15N5 disodium	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 1 mg			1		
463	Nội chuẩn Atropine-d5	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 2,5mg			1		
464	Nội chuẩn Guanosine-5'-monophosphate-15N5 sodium	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 1 mg			1		
465	Nội chuẩn rac 1,2-Bis-palmitoyl-3-chloropropanediol-d5 (PP-3-MCPD-d5)	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1mg			1		
466	Nội chuẩn Uridine 5'-monophosphate-13C9,15N2 disodium	Độ tinh khiết $\geq 80\%$	Lọ 1 mg			1		
467	Ốc nối cột bằng nhựa Peek	Ốc nối vận được bằng tay, nhựa PEEK chịu được áp suất 6000psi phù hợp với hệ thống HPLC	Túi 1 Cái			1		
468	o-Dianisidine dihydrochloride	Hàm lượng Carbon: 50,1 - 55,7 %, Hàm lượng nitrogen: 8,3 - 9,3 %, hàm lượng Cl (chuẩn độ với AgNO3): 21,1 - 23,5 %	Lọ 5g			1		
469	Ống chuẩn HCl 0,1N	Nồng độ 0,1 N	ống			15		
470	Ống chuẩn iodine 0,1N	Nồng độ 0,1 N	ống			5		
471	Ống focol 15 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene cấp y tế, chịu lực y tâm tối đa 12500g, phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Không có RNase/DNase, Không gây sốt, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 17,5mm, chiều dài 118,5 mm	Túi 50 Cái			41		
472	Ống focol 50 mL	Ống ly tâm bằng nhựa polypropylene	Túi 25 chiếc			100		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		cấp y tế, chịu lực ly tâm tối đa 17000 g, Phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Không có RNase/DNase, Không gây sốt, vô trùng, đường kính ngoài khoảng 29,1 mm, chiều dài khoảng 114,4mm						
473	o-nitrobenzaldehyde	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25g			2		
474	Oxoid 24 Listeria Enrichment Broth (24 LEB) Buffer Supplement	pH $7,6 \pm 0,1$ Màu sắc: không màu Độ trong: hơi đục Trọng lượng: 11,3-11,6g	Hộp 10 Lọ			1		
475	p-Anisaldehyde	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 100g			1		
476	Pepton từ thịt (Peptone from meat)	Thành phần: (%w/w): Total Nitrogen: 11,7%; Amino Nitrogen: 3,8%; Sodium chloride: 3,5%	Hộp 500g			1		
477	Petroleum ether 30-60	Tinh khiết phân tích, dải nhiệt độ sôi 30-60°C, hàm lượng nước $\leq 0,015\%$	Lọ 500ml			20		
478	Phenylboronic acid	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			1		
479	Phthaldialdehyde	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			1		
480	Polymyxin B	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1000000 IU			1		
481	Que thử Oxidase	Vùng phản ứng của quethử chứa: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 μmol ; 1-naphthol 1,0 μmol .	Hộp 50 que			13		
482	Rifampicin	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 1 g			1		
483	Sodium gluconat	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 5g			1		
484	Sodium metabisulphite	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Hộp 500 g			1		
485	Sodium pyruvate	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 25 g			1		
486	Sorbitol	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 250mg			1		
487	Tetrahydrofuran	pH: 7-8. Nhiệt độ nóng chảy -108,4°C, Độ hấp thụ : 1 AU max ở 210nm, 0,6 AU max ở 215nm,	Chai 1 lít			3		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		0,3 AU max ở 230nm, 0,1 AU ở 254nm, Tỷ trọng 0,880g/cm ³ , Điểm sôi 66°C						
488	Thạch Baird Parker	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 10g, Lab-Lemco powder 5g, Yeast extract 1g, Sodium pyruvate 10g, Glycine 12g, Lithium chloride 5g, Agar 20g, Staphylococcus aureus ATCC 25923/ Staphylococcus aureus ATCC 6538 : Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu đen, sáng bóng với các vùng màu trắng và trong, Staphylococcus epidermidis ATCC 1222: Không mọc hoặc khuẩn lạc màu đen, không có vùng tua. Staphylococcus saprophyticus ATCC 15305 : khuẩn lạc màu đen 0,5-2mm, không có vùng tua. Escherichia coli ATCC 25922/ Escherichia coli ATCC 8739: không mọc	Lọ 500g			2		
489	Thạch BG sulfa	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract 3g, Proteose Peptone 10g, Lactose 10g, Saccharose 10g Sodium Sulfapyridine 1g, Sodium Chloride 5g, Agar 20g, Brilliant Green 12,5 mg, Phenol Red 0,08 g. Enterococcus faecalis: không mọc, Escherichia coli 25922 ATCC 13315: mọc kém, khuẩn lạc	Hộp 500 g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		vàng xanh, <i>Proteus vulgaris</i> ATCC 13315: không mọc, <i>Salmonella</i> ATCC 13315: mọc to sọt, khuẩn lạc hồng/đỏ						
490	Thạch CCDa	Thành phần trong 1 lít môi trường: Nutrient Broth 25g, Bacteriological charcoal 4g, Casein hydrolysate 3g, Sodium desoxycholate 1g, Ferrous sulphate 0,25g, sodium pyruvate 0,25g, Agar 12g, <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922: không mọc, <i>Campylobacter jejuni</i> ATCC 33291: mọc tốt, khuẩn lạc nâu xám	Hộp 500 g			4		
491	Thạch Chromogenic Coliform	Thành phần trong 1 lít môi trường: Enzymatic digest of casein 1g, Yeast extract 2g, Sodium chloride 5g, Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H ₂ O 2,2g, Disodium hydrogen phosphate 2,7g, Sodium pyruvate 1g, Sorbitol 1g, Tryptophan 1g, Tergitol 15-S-7: 0,15g, 6-Chloro-3-indoxyl- β -Dgalactopyranoside 0,2g, 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl- β -Dglucuronic acid 0,1g, IPTG 0,1g, Agar 13,55g. <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922/ <i>Escherichia coli</i> ATCC 8739: khuẩn lạc màu xanh đậm đến tím, kích thước 0,5-2mm,	Hộp 500g			1		

I.M
 SINH
 AM
 GIA

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Enterobacter aerogenes ATCC 13048/ Citrobacter freundii ATCC 43864: khuẩn lạc hồng đến đỏ, kích thước 0.5-2mm						
492	Thạch DG 18 agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone 5g, Glucose:10g, Potassium dihydrogen phosphate 1,0g, Magnesium sulphate 0,5g, Dichloran 0,002g, Agar 15 g. Saccharomyces cerevisiae ATCC 9763 mọc tốt, khuẩn lạc màu kem; Aspergillus niger ATCC 9642: Sợi nấm trắng / vàng, bào tử đen; Escherichia coli ATCC 25922, không phát triển; Bacillus subtilis ATCC 6633: Không phát triển	500 g/ Hộp			4		
493	Thạch Glucose Bromcresol Purple	Thành phần trong 1 lít môi trường: Agar 15g, Brom cresol purple 0,015g, Casein enzymic hydrolysate 10g, Glucose 10g, Sodium chloride 5g, Yeast extract 15g	Hộp 500g			1		
494	Thạch HE (Hektoen Enteric Agar)	Thành phần trong 1 lít ,môi trường: Proteose peptone: 12g, Yeast extract: 3g, Lactose: 12g, Sucrose: 12g, Salicin: 2g, Bile salts No.3: 9g, Sodium chloride: 5g, Sodium thiosulphate: 5g, Ammonium ferric citrate: 1,5g, Acid fuchsin: 0,1g, Bromothymol blue: 0,065g, Agar: 14g.	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Salmonella typhimurium ATCC 14028: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu xanh lam lục với tâm đen, Shigella flexneri ATCC 12022: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu xanh, Escherichia coli ATCC 25922: Ưc chế hoặc không tăng trưởng, Enterococcus faecalis ATCC 29212: không tăng trưởng						
495	Thạch huyết Columbia	Thành phần trong 1 lít môi trường: Special peptone 23g, Starch 1g, Sodium chloride 5g, Agar 10g, Staphylococcus aureus ATCC 25923: mọc tốt, khuẩn lạc màu trắng đục, Escherichia coli ATCC 25922: không mọc, Campylobacter jejuni ATCC 33291: mọc tốt, khuẩn lạc nâu xám	Hộp 500 g			4		
496	Thạch M17 agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptone: 2,50 g, Peptic digest of meat: 2,50 g, Papaic digest of soybean meal: 5 g, Yeast extract: 2,5g, Meat extract: 5g, Lactose: 5g, Sodium glycerophosphate: 19g, Magnesium sulfate: 0,25g, Ascorbic acid: 0,5g, Bacteriological agar: 15g. Streptococcus thermophilus ATCC 14485/ Lactococcus lactis subsp. lactis ATCC 11454 : độ thu hồi $\geq 70\%$	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
497	Thạch Malt extract agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Malt extract: 30g, Mycological peptone: 5g, Agar: 15g, Aspergillus niger ATCC 9642: Sợi nấm màu trắng, bào tử màu đen. Candida albicans ATCC 10231: phát triển tốt, khuẩn lạc màu kem	Lọ 500g			1		
498	Thạch mCPC agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose: 30g, Yeast Extract: 20g, Sucrose: 5g, L-cysteine hydrochloride: 1g, Magnesium sulphate.7H ₂ O: 0,1g, Agar: 15g, Bromocresol purple: 0,04g. Clostridium perfringens ATCC 13124: khuẩn lạc màu vàng, sau đó chuyển hồng/đỏ, Clostridium sporogenes ATCC 19404: khuẩn lạc màu tím, Escherichia coli ATCC 25922: bị ức chế	Hộp 500g			1		
499	Thạch MRS	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone 10 g, Lab-Lemco' powder 8 g; Yeast extract 4 g; Glucose 20 g; Sorbitan mono-oleate 1ml; Dipotassium hydrogen phosphate 2 g; Sodium acetate 3H ₂ O 5 g; Triammonium citrate 2 g; Magnesium sulphate 7H ₂ O: 0,2 g; Manganese sulphate 4H ₂ O: 0,05 g; Agar 10 g; Lactobacillus gasseri	Hộp 500g			3		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		ATCC 19992 Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu rom nhạt						
500	Thạch Muller Hinton	Thành phần trong 1 lít môi trường: Beef, infusion from 300 g, Acidicase Peptone hoặc Casamino Acids 17,5g, Starch 1,5g, Agar 17g	Lọ 500g			1		
501	Thạch PALCAM medium base	Thành phần trong 1 lít môi trường: Columbia Blood Agar Base: 39g, Yeast extract: 3g, Glucose: 0,5g, Aesculin: 0,8g, Ferric ammonium citrate: 0,5g, Mannitol: 10g, Phenol red: 0,08g, Lithium chloride: 15g, Listeria monocytogenes ATCC 7644: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu nâu/đen có vết lõm với quầng đen, Enterococcus faecalis ATCC 29212: bị ức chế	Hộp 500g			1		
502	Thạch Perfringens base	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose: 15g, Soya peptone: 5 g, Yeast extract: 5g, Sodium metabisulphite: 1 g, Ferric ammonium citrate: 1g, Agar: 19g. Clostridium perfringens ATCC 13124 sinh trưởng tốt; khuẩn lạc màu đen có quầng mờ đục, Escherichia coli ATCC 25922: ức chế hoàn toàn	Hộp 500g			6		
503	Thạch Plate count agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptone: 5g, Yeast extract: 2,5g, Glucose: 1g, Agar: 9g, Kiểm soát chất	500 g/ Hộp			6		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		lượng Escherichia coli ATCC 25922; Bacillus subtilis ATCC 6633; Staphylococcus aureus ATCC 25923 : tăng trưởng tốt, khuẩn lạc màu rom						
504	Thạch Potato dextrose agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Potato extract: 4g, Glucose: 20g, Agar: 15g. Aspergillus fumigatus ATCC 9197: Sợi nấm màu trắng, bào tử màu xanh lục, ở pH 3,5 Bacillus subtilis ATCC 6633: không phát triển	Lọ 500g			1		
505	Thạch Preston	Thành phần trong 1 lit môi trường: Lab-Lemco powder 10g, Peptone 10g, Sodium chloride 5g, Agar 12g, Campylobacter jejuni ATCC 29428 : mọc tốt, khuẩn lạc nâu xám, Escherichia coli ATCC 25922: không mọc	Hộp 500 g			1		
506	Thạch Pseudomonas agar base	Thành phần cho 1 lít môi trường: Gelatin peptone 16 g, Casein hydrolysate 10g, Potassium sulphate 10g, Magnesium chloride 1,4g, Agar 11g, Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853: phát triển tốt, khuẩn lạc màu vàng rom; Ưc chế Proteus hauseri ATCC 13315; Burkholderia cepacia ATCC 25416: phát triển tốt; màu vàng rom; ức chế Staphylococcus aureus ATCC 25923.	Hộp 500g			3		
507	Thạch SIM (Sulfite Indole Motility) agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptone from casein	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		20g, peptone from meat 6,6g, ammonium iron(II)citrate 0,2g, sodium thiosulfate 0,2g, agar-agar 3g. Escherichia coli ATCC 25922 / Escherichia coli ATCC 4351: phát triển tốt, không sinh H ₂ S, sinh Indol, di động, Klebsiella pneumoniae ATCC 13883: phát triển tốt, không sinh H ₂ S, không sinh Indol, không di động, Enterobacter cloacae ATCC 13047: phát triển tốt, không sinh H ₂ S, không sinh Indol, di động. Salmonella typhimurium ATCC 14028: phát triển tốt, sinh H ₂ S, không sinh Indol, di động. Proteus vulgaris ATCC 13315: phát triển tốt, sinh H ₂ S, sinh Indol, di động						
508	Thạch SLANETZ AND BARTLEY MEDIUM	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptose: 20g, Yeast extract: 5g, Glucose: 2g, Di-potassium hydrogen phosphate: 4g, Sodium azide: 0,4g, Tetrazolium chloride: 0,1g, Agar: 10g, Enterococcus faecalis ATCC 29212: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc có màu đỏ đậm, Escherichia coli ATCC 25922 : không phát triển	Hộp 500g			1		
509	Thạch TBX agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Tryptone: 20g, Bile Salts No. 3 : 1,5g, Agar: 15g, X-	Hộp 500g			1		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		glucuronide: 0,075g. Màu sắc khuẩn lạc: E. coli atcc 25922/ <i>Escherichia coli</i> NCTC 13216: khuẩn lạc xanh nhạt-xanh đậm; <i>Citrobacter freundii</i> ATCC 43864: Khuẩn lạc màu trắng-màu be. Ức chế hoàn toàn: <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212* WDCM 00087						
510	Thạch TOS-propionate agar medium	Thành phần trong 1 lít môi trường: agar 15g, ammonium sulfate 3g, casein enzymic hydrolysate 10g, L-cysteine hydrochloride, monohydrate 0,5g, dipotassium hydrogen phosphate 4,8g, Galactooligosaccharide 10g, magnesium sulfate heptahydrate 0,2g, Potassium dihydrogen phosphate 3g, sodium propionate 15g, yeast extract 1g	Hộp 500g			2		
511	Thạch TSA agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Pancreatic Digest of Casein 15g, Enzymatic digest of soya bean 5g, Sodium chloride 5g. Agar-Agar 15g. <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923: phát triển tốt, khuẩn lạc màu rom, <i>Streptococcus pyogenes</i> ATCC 19615: phát triển tốt, khuẩn lạc màu rom nhạt	Hộp 500g			4		
512	Thạch TSI	Lab-Lemco Powder 5g, Peptone 5g,	Hộp 500g			2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Lactose 10g, Sodium citrate 8,5g, Sodium thiosulphate 5,4g, Ferric ammonium citrate 1g, Sodium desoxycholate 5g, Neutral red 0,02g, Agar 12g. Salmonella typhimurium ATCC 14028: mọc tốt, khuẩn lạc tâm đen, Enterococcus faecalis ATCC 29212: không mọc						
513	Thạch Urea agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Peptonem 1g, Glucose 1g, Sodium chloride 5g, Disodium phosphate 1,2g, Potassium dihydrogen phosphate 0,8g, Phenol red 0,012g, Agar 15g, Proteus mirabilis ATCC 29906: dương tính urease, chuyển hồng, Escherichia coli ATCC 25922: không đổi màu	Hộp 500 g			1		
514	Thạch Violet Red Bile	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract: 3g, Pepton: 7g, NaCl: 5g, Bile Salts No.3: 1,5g, Lactose: 10g, Neutral Red 0,03g, Crystal Violet 0,002g, Agar 12g. Escherichia coli ATCC 8739/ATCC25922: Tăng trưởng tốt; khuẩn lạc màu hồng tím có quầng màu tím, Enterococcus faecalis ATCC 19433/ATCC 29212: không phát triển, Pseudomonas aeruginosa ATCC	Hộp 500g			2		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		27853: phát triển tốt, khuẩn lạc màu rơm.						
515	Thạch VRBG (Violet Red Bile Glucose) agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast Extract: 3,0 g; Pancreatic Digest of Gelatin: 7,0 g; Bile Salts No. 3: 1,5 g; Glucose: 10,0 g; Sodium Chloride: 5,0 g; Neutral Red: 0,03 g; Crystal Violet: 2,0 mg; Agar: 15,0 g; Acinetobacter baumannii ATCC 19606/ Staphylococcus aureus ATCC 25923: Khuẩn lạc không màu đến màu đỏ, không có kết tủa muối mật; Escherichia coli ATCC 25922/ Salmonella enterica subsp. enterica serotype Typhimurium ATCC 14028: Khuẩn lạc màu đỏ đến tím, có kết tủa muối mật	Hộp 500g			1		
516	Thạch XLD agar	Thành phần trong 1 lít môi trường: Yeast extract 3g, L-Lysine HCl 5g, Xylose 3,75g, Lactose 7,5g, Sucrose 7,5g, Sodium desoxycholate 1,0g, Sodium chloride 5,0g, Sodium thiosulphate 6,8g, Ferric ammonium citrate 0,8g, Phenol red 0,08g, Agar 12,5g, Salmonella Typhimurium ATCC 14028/Salmonella Enteritidis ATCC 13076: Khuẩn lạc	Hộp 500g			8		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		màu đỏ với tâm màu đen, Escherichia coli ATCC 25922: ức chế, khuẩn lạc màu vàng, Enterococcus faecalis ATCC 29212: không mọc						
517	Thang DNA Gene ruler 50 bp DNA ladder	Kích thước: 50 bp đến 1.000 bp; 1 lọ chứa thang DNA bao gồm 13 đoạn DNA và kèm 6X TriTrack DNA Loading Dye. Dùng để điện di DNA trên agarose	Bộ 50ug			1		
518	Thiabendazole, 5-hydroxy	Độ tinh khiết $\geq 95\%$	lọ 10mg			1		
519	Tiền cột C18 (130Å, 5 µm, 3.9 mm x 5 mm)	Tiền cột C18, kích thước 3,9 mm x 5mm, cỡ hạt 5 µm, khoảng pH làm việc 1-12, mật độ load carbon 18%	Hộp 3 Cái			1		
520	Toluene	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Chai 1 lit			1		
521	Torch (Đuốc plasma cho ICP-OES)	Đèn thạch anh 1 khe với một dải băng đánh lửa bằng đồng, được sử dụng với các thiết bị phân tích quang phổ phát xạ nguyên tử ICP-OES	Cái			1		
522	Trisodium citrat dihydrat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$, pH 7-9, Chất không hòa tan $\leq 0,005\%$, Clorua $\leq 0,003\%$, Sunfat $\leq 0,005\%$, Amoniac (dưới dạng NH ₃) $\leq 0,003\%$, Canxi $\leq 0,005\%$, Kim loại nặng ≤ 5 ppm, Sắt ≤ 5 ppm	Chai 2 kg			1		
523	Trypsin from porcine pancreas	Bột đông khô, thích hợp nuôi cấy tế bào, 1.000-2.000 đơn vị BAEE/mg chất rắn	Lọ 10g			1		
524	Túi tạo khí trường vi hiếu khí	Túi sản xuất CO ₂ nhằm tạo môi trường vi hiếu khí phù hợp với vi khuẩn Campylobacter	Hộp 20 Túi			8		
525	Vial 1,8 ml có nắp và septum	Lọ thủy tinh trong suốt, có chia vạch, nắp màu xanh chất	Hộp 100 Cái			20		

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Mã hàng hóa	Hãng sản xuất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		liệu Polypropylen, vách ngăn PTFE/silicone đỏ. kích thước lọ: 12 x 32 mm, phù hợp cho LC và LC/MS						
526	Vinyl acetat	Độ tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 1g			1		
527	α -Amylase (Aspergillus oryzae)	Lọ enzym α -Amylase (Aspergillus oryzae) hoạt độ $\geq 100\text{U/mg}$ (40°C , pH 5,4 on Ceralpha Reagent)	Bộ 20000 units			1		
528	α -Amylase (Thermostable) (Bacillus sp.)	Lọ α -Amylase (Thermostable) (Bacillus sp.) hoạt độ $\geq 150\text{U/mg}$ (40°C , pH 6,5 on Ceralpha reagent)	Lọ 10mL			1		
529	α -Amylase HR Reagent	Kit 200 phép thử xác định hoạt độ enzyme α -Amylase bao gồm p-nitrophenyl α -D-maltoheptaoside (đã bất hoạt) và α -glucosidase bền với nhiệt	Kit 200 phép thử			1		